

NGHỊ ĐỊNH
Về Hạ tầng văn hóa số

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;
Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;
Căn cứ Luật Giao dịch điện tử số 20/2023/QH15;
Căn cứ Luật Dữ liệu số 60/2024/QH15;
Căn cứ Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân số 91/2025/QH15;
Căn cứ Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo số 93/2025/QH15;
Căn cứ Luật An ninh mạng số 116/2025/QH15;
Căn cứ Luật Bảo vệ bí mật nhà nước số 117/2025/QH15;
Căn cứ Luật Trí tuệ nhân tạo số 134/2025/QH15;
Căn cứ Luật Chuyển đổi số số 148/2025/QH15;
Căn cứ Nghị quyết số 28/2026/QH16 của Quốc hội về phát triển văn hóa Việt Nam;
Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;
Chính phủ ban hành Nghị định về Hạ tầng văn hóa số.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết khoản 1, khoản 3 và khoản 5 Điều 10 Nghị quyết số 28/2026/QH16 của Quốc hội về phát triển văn hóa Việt Nam, bao gồm: phát triển hạ tầng văn hóa số; cơ sở dữ liệu về văn hóa, kho dữ liệu văn hóa số quốc gia, nền tảng số dùng chung trong lĩnh vực văn hóa; chính sách thu hút đầu tư, hỗ trợ phát triển công nghệ số, sản phẩm, dịch vụ văn hóa số; trung tâm đổi mới sáng tạo văn hóa và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân Việt Nam và cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài trực tiếp tham gia hoặc có liên quan đến hoạt động phát triển, xây dựng, quản lý, quản trị, vận hành, khai thác, sử dụng hạ tầng văn hóa số, phát triển, sản xuất nội dung số, sản phẩm, dịch vụ văn hóa số và trung tâm đổi mới sáng tạo văn hóa tại Việt Nam.

Điều 3. Nguyên tắc chung

1. Phát triển hạ tầng văn hóa số phục vụ phát triển văn hóa Việt Nam, phát triển sản phẩm, dịch vụ văn hóa số và công tác quản lý nhà nước về văn hóa.

2. Phát triển hạ tầng văn hóa số bảo đảm tính đồng bộ, liên thông, dùng chung rộng khắp, tối ưu hóa nguồn lực, tránh đầu tư phân tán, trùng lặp.

3. Kinh phí từ ngân sách nhà nước chỉ cho phát triển hạ tầng văn hóa số ưu tiên thực hiện theo phương thức thuê dịch vụ.

4. Phát triển, nghiên cứu, sáng tạo, sản xuất, phân phối và khai thác sản phẩm, dịch vụ văn hóa số dựa trên nền tảng hệ giá trị quốc gia, hệ giá trị văn hóa, hệ giá trị gia đình và chuẩn mực con người Việt Nam, khai thác, bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa Việt Nam.

5. Khuyến khích sử dụng sản phẩm, dịch vụ văn hóa số do doanh nghiệp Việt Nam nghiên cứu, phát triển, sản xuất, cung cấp.

6. Chủ động hợp tác quốc tế trong phát triển hạ tầng văn hóa số, phát triển công nghệ số, sản phẩm công nghệ số phục vụ hoạt động văn hóa và sản phẩm, dịch vụ văn hóa số.

7. Phát triển hạ tầng văn hóa số bảo đảm gắn liền với nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội và chủ động phòng ngừa các nguy cơ xâm phạm an ninh văn hóa trên môi trường số.

Điều 4. Khuyến khích đầu tư, phát triển hạ tầng văn hóa số, sản phẩm, dịch vụ văn hóa số theo phương thức đối tác công tư

1. Nhà nước khuyến khích, thu hút các tập đoàn công nghệ, doanh nghiệp công nghệ số trong nước và nước ngoài đầu tư, hợp tác đầu tư, tài trợ, chuyển giao công nghệ, phát triển hạ tầng số, hạ tầng dữ liệu, nền tảng số dùng chung, giải pháp công nghệ cao phục vụ bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa, phát triển công nghiệp văn hóa và sản phẩm, dịch vụ văn hóa số.

2. Việc đầu tư, phát triển hạ tầng văn hóa số, sản phẩm, dịch vụ văn hóa số theo phương thức đối tác công tư được thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư, pháp luật về dữ liệu, pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công và pháp luật có liên quan.

Chương II **HẠ TẦNG VĂN HÓA SỐ**

Điều 5. Hạ tầng văn hóa số

1. Hạ tầng văn hóa số là hạ tầng chuyên ngành trong lĩnh vực văn hóa, được hình thành và phát triển trên cơ sở hạ tầng số quốc gia, hạ tầng số công cộng, hạ tầng dữ liệu, nền tảng số dùng chung và hệ thống thông tin chuyên ngành, bao gồm các thành phần:

a) Hạ tầng số phục vụ kết nối, truyền dẫn, xử lý, tính toán theo quy định của pháp luật về chuyên đổi số, viễn thông, Internet;

b) Hạ tầng dữ liệu văn hóa số phục vụ tạo lập, thu thập, xử lý, lưu trữ, phân tích, sử dụng, chia sẻ, bảo trì, cập nhật, hỗ trợ truy xuất nguồn gốc, hỗ trợ bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ, quản lý, quản trị dữ liệu và cơ sở dữ liệu về văn hóa;

c) Nền tảng số, hệ thống số, công cụ số phục vụ lợi ích công cộng của xã hội.

2. Yêu cầu cơ bản đối với hạ tầng văn hóa số:

a) Tuân thủ kiến trúc mở, áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật phù hợp nhằm bảo đảm khả năng chia sẻ, kết nối, liên thông, dùng chung và không phụ thuộc vào công nghệ cụ thể;

b) Tuân thủ Khung kiến trúc tổng thể quốc gia số, Khung kiến trúc dữ liệu quốc gia, Khung quản trị, quản lý dữ liệu quốc gia, Từ điển dữ liệu dùng chung;

c) Tuân thủ các quy định của pháp luật về an ninh mạng, an ninh dữ liệu, bảo vệ dữ liệu cá nhân, cơ yếu, bảo vệ bí mật nhà nước và sở hữu trí tuệ;

d) Bảo đảm năng lực tính toán, lưu trữ, đáp ứng yêu cầu xử lý dữ liệu lớn, có khả năng mở rộng linh hoạt.

3. Kinh phí xây dựng, thiết lập, quản lý, vận hành, duy trì và phát triển hạ tầng văn hóa số được bảo đảm từ các nguồn:

a) Ngân sách nhà nước;

b) Quỹ của Nhà nước, quỹ hình thành từ ngân sách nhà nước và các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách hợp pháp khác theo quy định của pháp luật;

c) Nguồn thu hợp pháp từ hoạt động cung cấp dịch vụ dữ liệu, khai thác dữ liệu theo quy định của pháp luật;

d) Nguồn vốn đầu tư, xã hội hóa, tài trợ, viện trợ của các tổ chức, cá nhân trong nước, ngoài nước và các nguồn vốn hợp pháp khác.

4. Các cấu phần hạ tầng văn hóa số do các bộ, cơ quan ngang bộ, ủy ban nhân dân cấp tỉnh là cơ quan chủ quản sử dụng hạ tầng của Trung tâm dữ liệu quốc gia theo quy định của pháp luật. Trong trường hợp Trung tâm dữ

liệu quốc gia chưa đáp ứng được yêu cầu sử dụng, cơ quan chủ quản được phép thuê dịch vụ của doanh nghiệp có khả năng đáp ứng theo quy định của pháp luật.

5. Đơn vị sự nghiệp công lập được giao quản lý, duy trì, vận hành hạ tầng văn hóa số thực hiện cơ chế tự chủ tài chính, quản lý, sử dụng nguồn thu, chi trả thù lao, thuê dịch vụ, tái đầu tư, duy trì, nâng cấp hạ tầng theo quy định của pháp luật về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập, pháp luật về ngân sách nhà nước, phí, lệ phí, giá, quản lý, sử dụng tài sản công và pháp luật có liên quan.

Điều 6. Hạ tầng dữ liệu văn hóa số

1. Hạ tầng dữ liệu văn hóa số là cấu phần của hạ tầng văn hóa số, bao gồm:

- a) Kho dữ liệu văn hóa số quốc gia;
- b) Cơ sở dữ liệu về văn hóa;
- c) Nền tảng số, hệ thống số, phần mềm xử lý dữ liệu văn hóa số và công cụ kỹ thuật phục vụ tạo lập, chuẩn hóa, quản trị, lưu trữ, kết nối, chia sẻ, phân tích, khai thác và sử dụng dữ liệu văn hóa số.

2. Yêu cầu cơ bản đối với hạ tầng dữ liệu văn hóa số:

- a) Thiết lập và cung cấp các giao diện lập trình ứng dụng mở (open API) để bảo đảm khả năng tích hợp, trao đổi dữ liệu tự động;
- b) Áp dụng thống nhất hệ thống dữ liệu đặc tả, mã định danh đối tượng và từ điển dữ liệu dùng chung bảo đảm khả năng truy xuất nguồn gốc, đọc, hiểu và xử lý bằng máy;
- c) Ghi nhận lịch sử và truy xuất đối tượng thực hiện tạo lập, chỉnh sửa và khai thác dữ liệu.

Điều 7. Kho dữ liệu văn hóa số quốc gia

1. Kho dữ liệu văn hóa số quốc gia là môi trường lưu trữ, tích hợp, chuẩn hóa, quản trị, phân phối và khai thác dữ liệu văn hóa số từ các cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin, nền tảng số, kho dữ liệu chuyên ngành và nguồn dữ liệu hợp pháp khác; không thay thế cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành, cơ sở dữ liệu của bộ, ngành, địa phương, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác; chứa dữ liệu văn hóa số tồn tại dưới nhiều định dạng khác nhau (có cấu trúc, bán cấu trúc, phi cấu trúc, không gian, đồ thị, 3D, VR, AR, đa phương tiện, tri thức, ngữ nghĩa,...) bao gồm các thành phần:

- a) Dữ liệu gốc;
- b) Dữ liệu đã được xử lý, chuẩn hóa, gắn dữ liệu đặc tả;
- c) Dữ liệu được tích hợp, đồng bộ từ các cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin khác nhau;

d) Dữ liệu phái sinh (dữ liệu đã được xử lý, dán nhãn phục vụ huấn luyện trí tuệ nhân tạo,...).

2. Các kho dữ liệu, cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin hiện có trong lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch là nguồn dữ liệu hoặc cấu phần kết nối của Kho dữ liệu văn hóa số quốc gia; việc kết nối, chia sẻ, đồng bộ thực hiện theo pháp luật về dữ liệu, giao dịch điện tử, chuyển đổi số và pháp luật chuyên ngành.

3. Kho dữ liệu văn hóa số quốc gia được sử dụng vào các mục đích sau đây:

a) Phục vụ công tác quản lý nhà nước, thống kê, phân tích chuyên sâu, tổng hợp, dự báo và hoạch định chiến lược, chính sách phát triển văn hóa;

b) Cung cấp dữ liệu phục vụ giáo dục, đào tạo, nghiên cứu, phát triển trí tuệ nhân tạo, công nghệ số, phát triển sản phẩm, dịch vụ văn hóa số và đổi mới sáng tạo trong lĩnh vực văn hóa;

c) Cung cấp dữ liệu để các tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng nhằm phục vụ sáng tạo, sản xuất, phân phối các sản phẩm, dịch vụ văn hóa số, phát triển công nghiệp văn hóa theo quy định của pháp luật;

d) Phục vụ ngoại giao văn hóa, thông tin đối ngoại, quảng bá hình ảnh đất nước, con người, văn hóa Việt Nam; giới thiệu hình ảnh địa phương, di sản, danh hiệu, sản phẩm và không gian văn hóa Việt Nam tới cộng đồng quốc tế và người Việt Nam ở nước ngoài;

đ) Cung cấp dữ liệu mở, dữ liệu mở có điều kiện, dữ liệu khai thác có thu phí, dữ liệu khai thác thương mại theo quy định của pháp luật.

4. Kho dữ liệu văn hóa số quốc gia hoạt động theo mô hình liên hợp, kết hợp giữa tập trung và phân tán.

a) Việc đóng góp dữ liệu vào Kho dữ liệu văn hóa số quốc gia không làm thay đổi quyền của chủ sở hữu dữ liệu, quyền sở hữu trí tuệ, trong đó có quyền tác giả và quyền liên quan theo quy định của pháp luật;

b) Dữ liệu gốc được lưu trữ tại Kho hoặc lưu trữ phân tán tại các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp và thiết chế văn hóa theo quy định của pháp luật.

5. Kho dữ liệu văn hóa số quốc gia được kết nối, chia sẻ dữ liệu thông qua Nền tảng chia sẻ, điều phối dữ liệu, Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia, Cổng dữ liệu quốc gia, Sàn giao dịch dữ liệu, Sàn giao dịch bản quyền số và tài sản số; đồng thời kết nối với các nền tảng số, hệ thống số thông qua giao diện lập trình ứng dụng (API); thiết lập cổng kiểm thử giao diện lập trình (API sandbox) công khai với dữ liệu giả lập dành cho cộng đồng nhà phát triển.

6. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch là cơ quan chủ quản, chịu trách nhiệm tổ chức, xây dựng, thiết lập, quản lý, quản trị, vận hành và phát triển Kho dữ liệu văn hóa số quốc gia.

7. Bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm:

a) Rà soát, xây dựng kế hoạch hằng năm về tạo lập, chuẩn hóa, cập nhật, kết nối, chia sẻ dữ liệu văn hóa số thuộc phạm vi quản lý; bố trí kinh phí thực hiện trong dự toán ngân sách nhà nước được giao và huy động các nguồn lực hợp pháp khác theo quy định của pháp luật;

b) Tổ chức xây dựng, ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cơ quan có thẩm quyền ban hành hướng dẫn kỹ thuật, định mức kinh tế - kỹ thuật chuyên ngành phục vụ việc tạo lập, chuẩn hóa, quản lý, kết nối, chia sẻ dữ liệu văn hóa số; tổ chức áp dụng tiêu chuẩn đã được công bố và quy chuẩn kỹ thuật đã được ban hành theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật;

c) Tổ chức tạo lập, cập nhật, kết nối, chia sẻ và đồng bộ dữ liệu văn hóa số thuộc phạm vi quản lý với Kho dữ liệu văn hóa số quốc gia theo quy định của pháp luật về dữ liệu, giao dịch điện tử và pháp luật chuyên ngành có liên quan.

8. Thiết chế văn hóa, cơ sở giáo dục, cơ sở nghiên cứu và tổ chức có liên quan, trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ và hoạt động của mình, có trách nhiệm:

a) Tổ chức tạo lập, chuẩn hóa, cập nhật và quản lý dữ liệu văn hóa số thuộc phạm vi quản lý, lưu giữ hoặc tạo lập; kinh phí thực hiện được bảo đảm trong phạm vi dự toán được giao và từ các nguồn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật;

b) Kết nối, chia sẻ và đồng bộ dữ liệu văn hóa số với Kho dữ liệu văn hóa số quốc gia theo quy định của pháp luật; bảo đảm chất lượng dữ liệu, an ninh mạng, an ninh thông tin, bảo vệ dữ liệu cá nhân, bí mật nhà nước, quyền sở hữu trí tuệ và các quyền, lợi ích hợp pháp khác có liên quan;

c) Phối hợp với cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong việc rà soát, chuẩn hóa, xác thực, cập nhật và khai thác dữ liệu văn hóa số theo quy định của pháp luật.

Điều 8. Cơ sở dữ liệu về văn hóa

1. Cơ sở dữ liệu về văn hóa bao gồm cơ sở dữ liệu quốc gia về văn hóa sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt; cơ sở dữ liệu quốc gia về di sản văn hóa; cơ sở dữ liệu chuyên ngành trong lĩnh vực văn hóa, gia đình, thể thao và du lịch; cơ sở dữ liệu của bộ, ngành, địa phương, thiết chế văn hóa và tổ chức có liên quan theo quy định của pháp luật.

Giá trị pháp lý, giá trị sử dụng của dữ liệu trong cơ sở dữ liệu về văn hóa được xác định theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử, pháp luật về dữ liệu, pháp luật về lưu trữ, pháp luật về di sản văn hóa và pháp luật chuyên ngành có liên quan.

2. Dữ liệu gốc về di sản văn hóa, dữ liệu chuyên ngành về văn hóa sau khi được số hóa, xác thực và lưu trữ tại cơ sở dữ liệu về văn hóa có giá trị pháp lý tương đương hồ sơ, văn bản gốc trong thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công và các giao dịch dân sự.

Điều 9. Dữ liệu văn hóa số

1. Dữ liệu văn hóa số là dữ liệu số phản ánh sự vật, hiện tượng, sự kiện thuộc lĩnh vực văn hóa và dữ liệu thống kê tổng hợp về mức độ tham gia văn hóa số.

2. Dữ liệu văn hóa số phải tuân thủ quy định của pháp luật về dữ liệu, quy định tại Nghị định này, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và quy định chuyên ngành đặc thù trong lĩnh vực văn hóa do Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ban hành.

3. Dữ liệu văn hóa số không yêu cầu có dữ liệu đặc tả (metadata) bao gồm các dạng:

a) Dữ liệu văn bản (text);

b) Dữ liệu tạm thời, dữ liệu trung gian phát sinh trong quá trình xử lý, không phục vụ mục đích lưu trữ, chia sẻ lâu dài.

4. Trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này, dữ liệu văn hóa số có dữ liệu đặc tả (metadata) bao gồm thông tin cơ bản:

a) Mã định danh, tham chiếu;

b) Ngữ cảnh văn hóa;

c) Ngữ cảnh số hóa;

d) Quyền sở hữu trí tuệ, trong đó có quyền tác giả và quyền liên quan đối với dữ liệu;

đ) Điều kiện chia sẻ, khai thác và sử dụng dữ liệu;

e) Thông tin khác phục vụ quản lý, chia sẻ, khai thác và sử dụng dữ liệu.

5. Ngữ cảnh văn hóa của dữ liệu văn hóa số là tập hợp các thông tin mô tả bối cảnh lịch sử, xã hội, không gian, thời gian, chủ thể và giá trị văn hóa liên quan đến dữ liệu, làm cơ sở để nhận diện, diễn giải và khai thác đúng ý nghĩa và giá trị văn hóa của dữ liệu. Ngữ cảnh văn hóa bao gồm thông tin cơ bản:

a) Nguồn gốc;

b) Địa điểm;

c) Thời gian;

d) Ngôn ngữ;

đ) Giá trị văn hóa;

e) Sự kiện liên quan;

g) Thông tin khác phục vụ quản lý, chia sẻ, khai thác và sử dụng dữ liệu.

6. Ngữ cảnh số hóa của dữ liệu văn hóa số là tập hợp các thông tin mô tả quá trình chuyển đổi sang dạng số, công nghệ và phương pháp sử dụng, các hoạt động xử lý dữ liệu, thông tin xác thực, quyền sở hữu và các yếu tố kỹ thuật liên

quan nhằm bảo đảm khả năng truy xuất nguồn gốc, đánh giá độ tin cậy và khai thác dữ liệu văn hóa số. Ngữ cảnh số hóa bao gồm thông tin cơ bản:

- a) Thời gian tạo lập;
- b) Đơn vị thực hiện;
- c) Cá nhân thực hiện;
- d) Lịch sử chỉnh sửa;
- đ) Mức độ xử lý dữ liệu;
- e) Thông tin khác phục vụ quản lý, chia sẻ, khai thác và sử dụng dữ liệu.

Điều 10. Dữ liệu thống kê tổng hợp về mức độ tham gia văn hóa số

1. Dữ liệu thống kê tổng hợp về mức độ tham gia văn hóa số là dữ liệu số tổng hợp, vô danh về thói quen, sở thích, xu hướng, mức độ tham gia vào các hoạt động văn hóa của cộng đồng.

2. Cơ quan nhà nước thu thập và khai thác dữ liệu thống kê tổng hợp về mức độ tham gia văn hóa số phục vụ phát triển văn hóa, thúc đẩy phát triển công nghiệp văn hóa, sản phẩm, dịch vụ văn hóa số và công tác quản lý nhà nước về văn hóa.

3. Tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân chủ quản nền tảng số, hệ thống số trong lĩnh vực văn hóa, sản phẩm, dịch vụ văn hóa số có trách nhiệm chia sẻ dữ liệu thống kê tổng hợp về mức độ tham gia văn hóa số theo hướng dẫn của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

Điều 11. Xử lý, khai thác và sử dụng dữ liệu văn hóa số

1. Việc xử lý, khai thác và sử dụng dữ liệu văn hóa số phải được thực hiện theo quy định của pháp luật về dữ liệu, pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước, pháp luật về tiếp cận thông tin, pháp luật về sở hữu trí tuệ và phải bảo đảm giữ gìn ngữ cảnh văn hóa, không làm sai lệch, xuyên tạc hoặc tách rời dữ liệu khỏi ngữ cảnh văn hóa gắn với dữ liệu. Khuyến khích áp dụng các giải pháp kỹ thuật xác thực như gắn nhãn số, chữ ký số đối với các dữ liệu văn hóa nhằm bảo đảm tính nguyên bản và chống làm giả trên môi trường số.

2. Trường hợp công nghệ số phát triển cho phép nâng cao chất lượng dữ liệu hoặc xuất hiện yêu cầu mới mà dữ liệu hiện có không đáp ứng được, cơ quan, tổ chức liên quan được thực hiện tái tạo lập hoặc nâng cấp dữ liệu.

3. Phân loại dữ liệu văn hóa số thực hiện theo quy định của Luật Dữ liệu. Trường hợp phân loại dữ liệu văn hóa số dựa trên tiêu chí khác thì chủ sở hữu dữ liệu, chủ quản dữ liệu quyết định trên cơ sở tham chiếu các tiêu chí phân loại sau đây:

- a) Dữ liệu thuộc phạm vi bí mật nhà nước;
- b) Dữ liệu hạn chế tiếp cận, khai thác và sử dụng;

- c) Dữ liệu mở;
- d) Dữ liệu mở kèm theo điều kiện xử lý, khai thác và sử dụng cụ thể;
- đ) Dữ liệu khai thác và sử dụng có thu phí;
- e) Dữ liệu khai thác thương mại theo thỏa thuận, hợp đồng thương mại.

Điều 12. Nền tảng số dùng chung trong lĩnh vực văn hóa

1. Nền tảng số dùng chung trong lĩnh vực văn hóa là nền tảng số được cơ quan nhà nước có thẩm quyền làm chủ quản, đầu tư, thuê dịch vụ, quản lý hoặc công nhận để phục vụ các cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân trong hoạt động quản lý, kết nối, chia sẻ dữ liệu, cung cấp dịch vụ công, sáng tạo, phổ biến, khai thác sản phẩm, dịch vụ văn hóa số trên môi trường số, phục vụ lợi ích cộng đồng.

2. Nền tảng số dùng chung trong lĩnh vực văn hóa bao gồm:

- a) Nền tảng số dùng chung quy mô quốc gia;
- b) Nền tảng số dùng chung cấp bộ, ngành, địa phương.

3. Nền tảng số dùng chung quy mô quốc gia ưu tiên phát triển trong lĩnh vực văn hóa bao gồm:

a) Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu chuyên ngành văn hóa: Phục vụ kết nối, chia sẻ, đồng bộ dữ liệu giữa cơ sở dữ liệu về văn hóa, Kho dữ liệu văn hóa số quốc gia với các hệ thống thông tin của trung ương và địa phương;

b) Nền tảng tổng hợp và phân tích dữ liệu lớn chuyên ngành văn hóa: Phục vụ tổng hợp và phân tích dữ liệu lớn, theo thời gian thực hoặc gần theo thời gian thực phục vụ công tác quản lý nhà nước và phát triển văn hóa;

c) Nền tảng số toàn dân: Phục vụ cung cấp dịch vụ tiện ích văn hóa, thể thao, du lịch cho người dân, trọng tâm bao gồm nền tảng thư viện số, bảo tàng số, di sản số, nghệ thuật biểu diễn trực tuyến và lớp học nghệ thuật trực tuyến; cung cấp bộ công cụ sáng tạo nội dung số toàn dân;

d) Các nền tảng số dùng chung khác phục vụ hoạt động quản lý nhà nước, phát triển văn hóa trên môi trường số, phục vụ lợi ích công cộng theo quy định của pháp luật.

4. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch là cơ quan chủ quản đối với các nền tảng dùng chung quy mô quốc gia.

Bộ, cơ quan ngang bộ, ủy ban nhân dân cấp tỉnh là cơ quan chủ quản đối với các nền tảng số dùng chung trong lĩnh vực văn hóa do mình quyết định đầu tư, thiết lập để phục vụ nhu cầu quản lý, phát triển văn hóa tại bộ, ngành, địa phương mình, không được trùng lặp với các nền tảng số dùng chung quy mô quốc gia.

Chương III **PHÁT TRIỂN SẢN PHẨM, DỊCH VỤ VĂN HÓA SỐ**

Điều 13. Công nghệ số ưu tiên phát triển trong lĩnh vực văn hóa

1. Một số công nghệ số ưu tiên phát triển trong lĩnh vực văn hóa bao gồm:

- a) Điện toán đám mây (Cloud Computing);
- b) Điện toán biên (Edge Computing);
- c) Trí tuệ nhân tạo (AI);
- d) Dữ liệu lớn (Big Data);
- đ) Bản sao số (Digital Twin);
- e) Internet vạn vật (IoT);
- g) Chuỗi khối (Blockchain);
- h) Thực tế ảo (VR), thực tế tăng cường (AR), thực tế mở rộng (XR), trải nghiệm nhập vai (IR), thực tế hỗn hợp (MR);
- i) Công nghệ quét ba chiều (LiDAR), trắc lượng ảnh (Photogrammetry), hệ thống thông tin địa lý (GIS), mô hình hóa thông tin (BIM/HBIM);
- k) Công nghệ số khác theo quy định của pháp luật.

2. Ứng dụng công nghệ số ưu tiên phát triển trong lĩnh vực văn hóa bao gồm:

a) Mô hình ngôn ngữ lớn, trợ lý ảo và trí tuệ nhân tạo (AI) chuyên ngành văn hóa được huấn luyện dựa trên các tập dữ liệu chuẩn hóa của Việt Nam, có cơ chế kiểm soát đầu ra bảo đảm sự phù hợp với hệ giá trị quốc gia, hệ giá trị văn hóa, hệ giá trị gia đình và chuẩn mực con người Việt Nam, phục vụ số hóa, phân loại và gắn thẻ tự động tài nguyên văn hóa; nhận dạng chữ cô, tư liệu lịch sử; dịch thuật đa ngôn ngữ, tạo phụ đề tự động; cá nhân hóa trải nghiệm văn hóa cho người dùng; tạo sản phẩm sáng tạo mới từ dữ liệu văn hóa số; việc phát triển và triển khai các mô hình, ứng dụng trí tuệ nhân tạo bảo đảm tuân thủ quy định của pháp luật có liên quan;

b) Nền tảng hỗ trợ sáng tạo và phân phối nội dung số phục vụ cung cấp công cụ sáng tạo, sản xuất và phân phối các sản phẩm, dịch vụ công nghiệp văn hóa, công nghiệp giải trí trên môi trường mạng, bao gồm hạ tầng phân phối nội dung (CDN), hệ thống quản lý và bảo vệ bản quyền số (DRM), công nghệ chống vi phạm bản quyền trực tuyến;

c) Nền tảng quản trị tài sản số, sản dữ liệu văn hóa và sản giao dịch bản quyền số phục vụ truy xuất nguồn gốc dữ liệu, bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ, cung

cấp môi trường để giao dịch, trao đổi dữ liệu và hỗ trợ giao dịch, thương mại hóa các sản phẩm văn hóa, nghệ thuật, tài sản số;

d) Nền tảng quản lý cơ sở dữ liệu quốc gia về di sản văn hóa; trưng bày, triển lãm trên môi trường điện tử phục vụ nhu cầu lưu trữ, thể hiện trên bản đồ số, tái lập các không gian di tích, hiện vật lịch sử lên môi trường số, cho phép khách tham quan 360 độ trên môi trường số hoặc tái hiện các loại hình nghệ thuật truyền thống;

đ) Nền tảng thuyết minh tự động và diễn giải văn hóa phục vụ du khách tham quan;

e) Nền tảng phim trường số, trường quay số phục vụ quay dựng phim, xử lý kỹ thuật hậu kỳ;

g) Nền tảng nghệ thuật biểu diễn trực tuyến, nền tảng lớp học văn hóa, nghệ thuật trực tuyến;

h) Nền tảng xuất bản, phát hành số; nền tảng truyền thông tri thức xã hội số quốc gia trên thiết bị di động, gắn với chuỗi chương trình nội dung trọng điểm có định hướng tạo thành dòng thông tin, tri thức định hình chuẩn mực hành vi, ứng xử văn hóa, góp phần hình thành môi trường văn hóa lành mạnh, văn minh, an toàn trên môi trường số;

i) Sản phẩm công nghệ số ưu tiên khác theo quy định của pháp luật.

Điều 14. Phân loại sản phẩm, dịch vụ văn hóa số

1. Sản phẩm, dịch vụ văn hóa số là các sản phẩm, dịch vụ số thuộc lĩnh vực văn hóa.

2. Sản phẩm, dịch vụ văn hóa số bao gồm:

a) Di sản văn hóa và tri thức văn hóa số: bao gồm các phiên bản số hóa 2D, 3D, thực tế ảo (VR), thực tại tăng cường (AR) của di sản văn hóa; bản đồ số di sản văn hóa; thư viện số; trưng bày, triển lãm trên môi trường điện tử;

b) Nội dung và giải trí số: âm nhạc, xuất bản phẩm điện tử (bao gồm các phiên bản số hóa 2D, 3D, thực tế ảo (VR), thực tại tăng cường (AR), thực tế hỗn hợp (MR), thực tế mở rộng (XR));

c) Nghệ thuật và sáng tạo số: điện ảnh, mỹ thuật, nhiếp ảnh, thiết kế sáng tạo, nghệ thuật biểu diễn trực tuyến trên môi trường số;

d) Phân phối nội dung văn hóa số: bao gồm các nền tảng xuất bản điện tử, mạng xã hội chia sẻ nội dung trong lĩnh vực văn hóa;

đ) Du lịch và trải nghiệm văn hóa số: bao gồm các hệ thống thuyết minh đa ngôn ngữ tự động, bản đồ số du lịch văn hóa, các sản phẩm trải nghiệm du lịch cá biệt hóa dựa trên công nghệ số và hệ sinh thái tài nguyên bản địa;

e) Các sản phẩm, dịch vụ văn hóa số, nội dung số khác theo quy định của pháp luật.

3. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành Danh mục sản phẩm, dịch vụ văn hóa số được ưu tiên phát triển phù hợp với yêu cầu quản lý, tình hình thực tiễn và định hướng phát triển trong từng thời kỳ.

Điều 15. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp và thu hút đầu tư

1. Doanh nghiệp đầu tư, nghiên cứu, phát triển công nghệ số, sản phẩm công nghệ số, sản phẩm, dịch vụ văn hóa số quy định tại Điều 13 và Điều 14 của Nghị định này được hưởng ưu đãi, hỗ trợ sau đây:

a) Được hưởng ưu đãi, hỗ trợ theo quy định của pháp luật về đầu tư, khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, công nghệ cao, công nghiệp công nghệ số, chuyển đổi số và pháp luật có liên quan khi đáp ứng điều kiện, tiêu chí tương ứng theo quy định của pháp luật.

b) Được tham gia vào các sáng kiến, chương trình hỗ trợ theo quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch:

a) Ban hành tài liệu hướng dẫn hoặc bộ tiêu chí tham khảo về yêu cầu chuyên ngành đặc thù trong lĩnh vực văn hóa đối với sản phẩm công nghệ số, sản phẩm, dịch vụ văn hóa số; khuyến khích doanh nghiệp tự nguyện áp dụng, tự đánh giá và công khai thông tin về mức độ đáp ứng.

Trường hợp quy định yêu cầu kỹ thuật bắt buộc hoặc thực hiện hoạt động đánh giá sự phù hợp, công bố hợp quy thì thực hiện theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, đánh giá sự phù hợp và pháp luật có liên quan;

b) Tổ chức tôn vinh, tuyên truyền, phổ biến, giới thiệu, xúc tiến đầu tư, xúc tiến thương mại trong và ngoài nước để thúc đẩy phát triển và sử dụng đối với sản phẩm công nghệ số, sản phẩm, dịch vụ văn hóa số đáp ứng được yêu cầu;

c) Xây dựng và tổ chức triển khai chương trình hỗ trợ doanh nghiệp sử dụng miễn phí dịch vụ hạ tầng số trong thời gian không quá 6 tháng để phục vụ hoạt động nghiên cứu, phát triển đối với mỗi loại hình sản phẩm, dịch vụ; được gia hạn thời gian không quá 3 lần, mỗi lần không quá 3 tháng căn cứ vào kết quả nghiên cứu, phát triển;

d) Tư vấn cho doanh nghiệp về các vấn đề văn hóa trên nền tảng hệ giá trị quốc gia, hệ giá trị văn hóa, hệ giá trị gia đình và chuẩn mực con người Việt Nam, khai thác, bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa Việt Nam;

đ) Kết nối doanh nghiệp với các đơn vị văn hóa, nghệ thuật để hình thành hệ sinh thái cùng sáng tạo, cùng khai thác, cùng tạo ra giá trị.

Chương IV

TRUNG TÂM ĐỔI MỚI SÁNG TẠO VĂN HÓA

Điều 16. Vị trí, mô hình hợp tác triển khai của trung tâm đổi mới sáng tạo văn hóa

1. Trung tâm đổi mới sáng tạo văn hóa đặt trong cụm, khu công nghiệp sáng tạo văn hóa, tổ hợp sáng tạo văn hóa, các cơ sở giáo dục đại học, cơ sở giáo dục nghề nghiệp đào tạo ngành hoặc nhóm ngành đặc thù trong lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật, thể thao, các trung tâm văn hóa, thể thao cấp tỉnh, cấp xã.

2. Việc công nhận mô hình Trung tâm đổi mới sáng tạo văn hóa thực hiện theo quy định của pháp luật về đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, đảm bảo không phát sinh đầu mối bên trong các cơ quan Nhà nước. Đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng bộ máy sẵn có để thực hiện chức năng nhiệm vụ của Trung tâm đổi mới sáng tạo văn hóa được quy định tại Điều 17 Nghị định này.

Điều 17. Chức năng, nhiệm vụ và tổ chức hoạt động của trung tâm đổi mới sáng tạo văn hóa

1. Chức năng, nhiệm vụ của trung tâm đổi mới sáng tạo văn hóa:

a) Tổ chức hoạt động sáng tạo nội dung số, phát triển bản sắc văn hóa đặc thù của ngành, lĩnh vực, địa phương;

b) Thiết lập không gian văn hóa cộng đồng phục vụ tham quan, phổ biến giá trị bản sắc văn hóa đặc thù, kết hợp với các cơ sở giáo dục và đào tạo trên địa bàn tổ chức hoạt động giáo dục văn hóa cho học sinh, sinh viên các cấp phù hợp với chương trình, kế hoạch giáo dục theo quy định của pháp luật về giáo dục;

c) Tập hợp, điều phối, hướng dẫn, tập huấn, phát triển cộng đồng doanh nghiệp bản địa phát triển sản phẩm, dịch vụ văn hóa số, người sáng tạo nội dung số bản địa; kết nối cộng đồng bản địa với cộng đồng quốc gia và quốc tế;

d) Kết nối cộng đồng doanh nghiệp bản địa phát triển sản phẩm, dịch vụ văn hóa số, người sáng tạo nội dung số bản địa với chính quyền các cấp, thúc đẩy xúc tiến thương mại, xúc tiến đầu tư;

đ) Thực hiện, hỗ trợ hoạt động đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo trong lĩnh vực văn hóa; thúc đẩy, phổ biến, lan tỏa văn hóa đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo; hỗ trợ nghiên cứu, thử nghiệm, hoàn thiện và phát triển sản phẩm, dịch vụ văn hóa số;

e) Chức năng, nhiệm vụ khác phù hợp với đặc thù, thực tiễn do cấp có thẩm quyền quyết định thành lập theo quy định của pháp luật.

2. Trung tâm đổi mới sáng tạo văn hóa được triển khai theo phương thức hợp tác giữa Nhà nước, nhà trường và doanh nghiệp phù hợp với chức năng, nhiệm

vụ, điều kiện thực tế và quy định của pháp luật. Trung tâm đổi mới sáng tạo văn hóa được tổ chức và hoạt động theo các mô hình sau đây:

- a) Mô hình đơn vị sự nghiệp công lập;
- b) Mô hình doanh nghiệp;
- c) Các mô hình tổ chức hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

3. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ban hành bộ chỉ số để cơ quan chủ quản tự đánh giá hiệu quả hoạt động của Trung tâm đổi mới sáng tạo văn hóa; định kỳ hằng năm tổ chức xem xét, lựa chọn, tôn vinh mô hình thành công điển hình; hình thành và phát triển Mạng lưới trung tâm đổi mới sáng tạo văn hóa quốc gia.

Chương V

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 18. Tổ chức thực hiện

1. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch có trách nhiệm:

- a) Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành có liên quan hướng dẫn, tổ chức thực hiện Nghị định này;
- b) Thực hiện quản lý nhà nước và thúc đẩy phát triển hạ tầng văn hóa số, phát triển sản phẩm, dịch vụ văn hóa số;
- c) Ban hành quy định, hướng dẫn phát triển và khai thác dữ liệu văn hóa số theo mô hình một nguồn cung cấp, nhiều bên cùng sử dụng thông qua Kho dữ liệu văn hóa số quốc gia và các nền tảng dùng chung quy định tại Nghị định này.

2. Bộ Tài chính tổng hợp, trình cấp có thẩm quyền bố trí kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước hằng năm để thực hiện các nhiệm vụ phát triển, quản lý, duy trì hạ tầng văn hóa số, Kho dữ liệu văn hóa số, cơ sở dữ liệu văn hóa số và các nền tảng số dùng chung trên cơ sở đề xuất của Bộ Khoa học và Công nghệ theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và pháp luật có liên quan.

3. Bộ Công an có trách nhiệm:

- a) Bố trí hạ tầng số, hạ tầng trung tâm dữ liệu, điện toán đám mây tại Trung tâm dữ liệu quốc gia phục vụ Kho dữ liệu văn hóa số quốc gia, các cơ sở dữ liệu về văn hóa, nền tảng, hệ thống dùng chung quy mô quốc gia theo quy định của pháp luật;
- b) Hướng dẫn, phối hợp với Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thực hiện việc kết nối, chia sẻ, đồng bộ dữ liệu từ Kho dữ liệu văn hóa số, Cơ sở dữ liệu quốc gia về văn hóa với Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia tại Trung tâm dữ liệu quốc gia; hỗ trợ ứng dụng hệ thống định danh và xác thực điện tử (VNeID) phục

vụ định danh người dùng và truy xuất nguồn gốc trong giao dịch và phát triển sản phẩm, dịch vụ văn hóa số.

c) Triển khai biện pháp bảo vệ an ninh mạng, phòng ngừa, đấu tranh với tội phạm mạng và các hành vi vi phạm pháp luật trên không gian mạng liên quan hạ tầng văn hóa số theo quy định của pháp luật.

4. Bộ Giáo dục và Đào tạo có trách nhiệm:

a) Chủ trì, phối hợp với Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch nghiên cứu, lồng ghép nội dung giáo dục đạo đức, di sản văn hóa, nghệ thuật vào chương trình giáo dục phù hợp với đặc điểm từng cấp học theo thẩm quyền quy định tại pháp luật về giáo dục; tạo điều kiện để học sinh, sinh viên tiếp cận, tham gia các hoạt động giáo dục di sản văn hóa trên môi trường số do Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch cung cấp;

b) Nghiên cứu, đề xuất cấp có thẩm quyền xem xét mô hình đào tạo tích hợp phổ thông - nghệ thuật - công nghệ tại các trường năng khiếu nghệ thuật, cơ sở đào tạo nghệ thuật theo quy định của pháp luật về giáo dục;

c) Tạo điều kiện, khuyến khích các cơ sở giáo dục đại học, cơ sở giáo dục nghề nghiệp thực hiện quyền tự chủ theo quy định của Luật Giáo dục đại học, Luật Giáo dục nghề nghiệp trong việc tham gia thành lập, phát triển Trung tâm đổi mới sáng tạo văn hóa; không đặt thêm thủ tục hành chính ngoài quy định của Nghị định này;

d) Khai thác, sử dụng hiệu quả tài nguyên từ Kho dữ liệu văn hóa số, cơ sở dữ liệu về văn hóa để phục vụ công tác giảng dạy, nghiên cứu khoa học và đổi mới sáng tạo.

5. Bộ Ngoại giao phối hợp khai thác, sử dụng Kho dữ liệu văn hóa số quốc gia, phát huy giá trị, quảng bá hình ảnh Việt Nam ra thế giới; hướng dẫn, hỗ trợ các cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài khai thác, giới thiệu sản phẩm, dịch vụ văn hóa số phù hợp với quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 19. Điều khoản chuyển tiếp

1. Trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực, các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải ban hành kế hoạch tạo lập, chuẩn hóa dữ liệu văn hóa số và lộ trình kết nối vào Kho dữ liệu văn hóa số quốc gia.

2. Đối với các hoạt động, dự án triển khai trước ngày Nghị định này có hiệu lực phải hoàn thành kết nối, liên thông với Kho dữ liệu văn hóa số quốc gia trước ngày 30 tháng 10 năm 2026.

Điều 20. Điều khoản thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

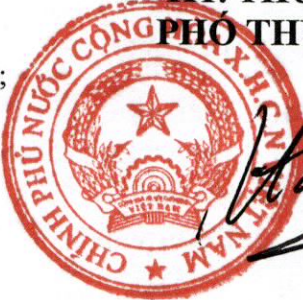
2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, các Vụ, Cục, Công báo;
- Lưu: VT, CDS (2b).

14

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG



Phạm Thị Thanh Trà